KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LSG)

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.8%	**30.6%**	**-4.3%**

DT thuần *2024*
3.43 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.48| 261%

LN thuần *2024*
-66.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼73.6| -1007%

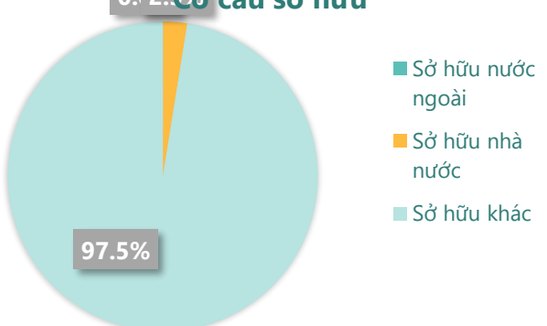
LN sau thuế *2024*
2.73 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.25| -54.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4900%
YoY: +/-▼ 3796%

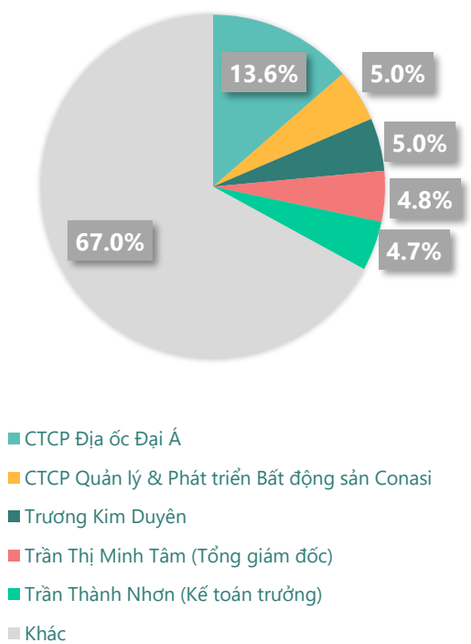
ROE *2024*
0.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	999
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,640
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.07
EPS	30
P/E	365.7

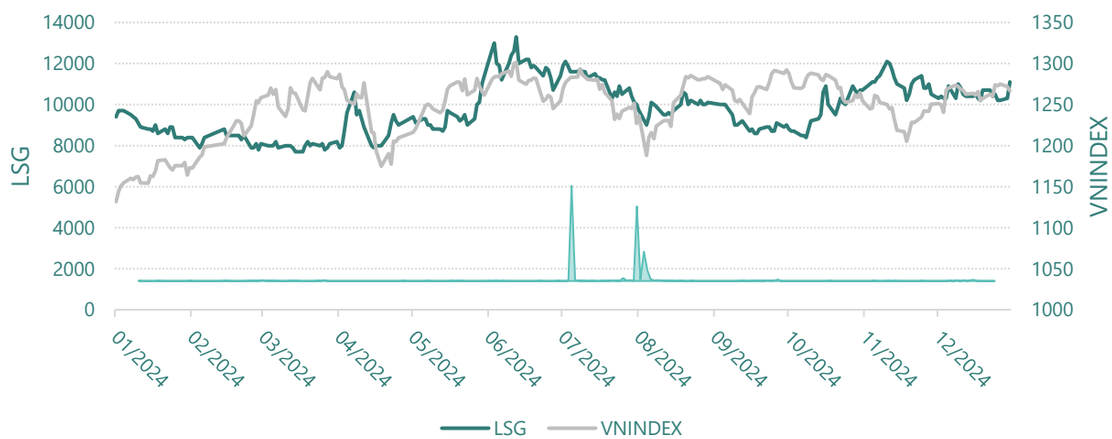
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



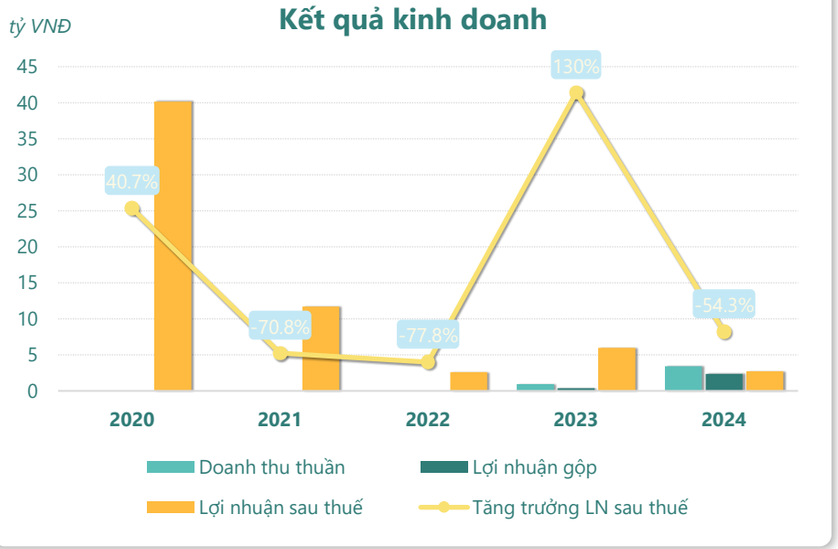
Lịch sử giá

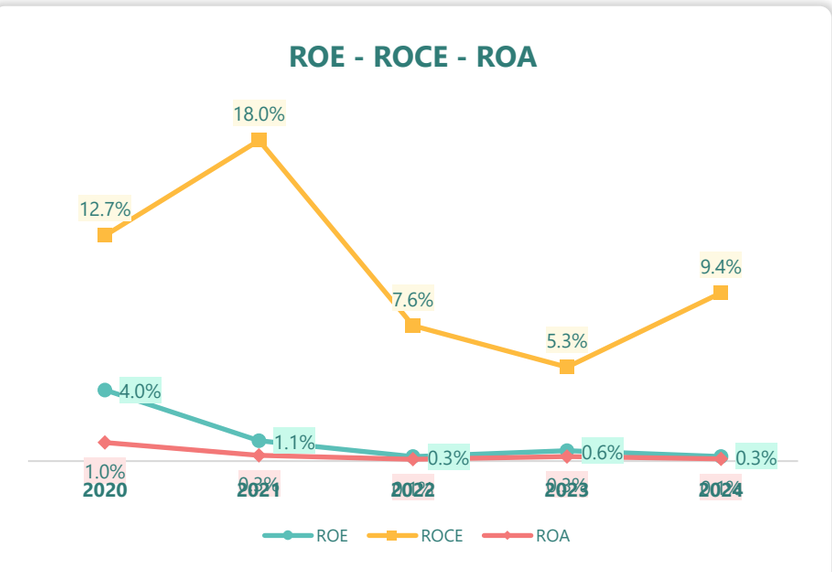


Năm **2024**, **LSG** ghi nhận doanh thu thuần **3.43** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 261%** và **giảm 54.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

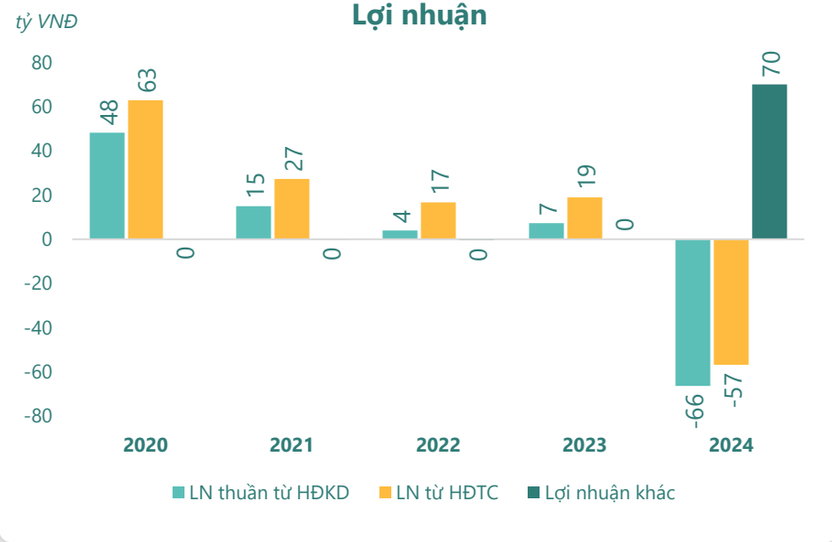


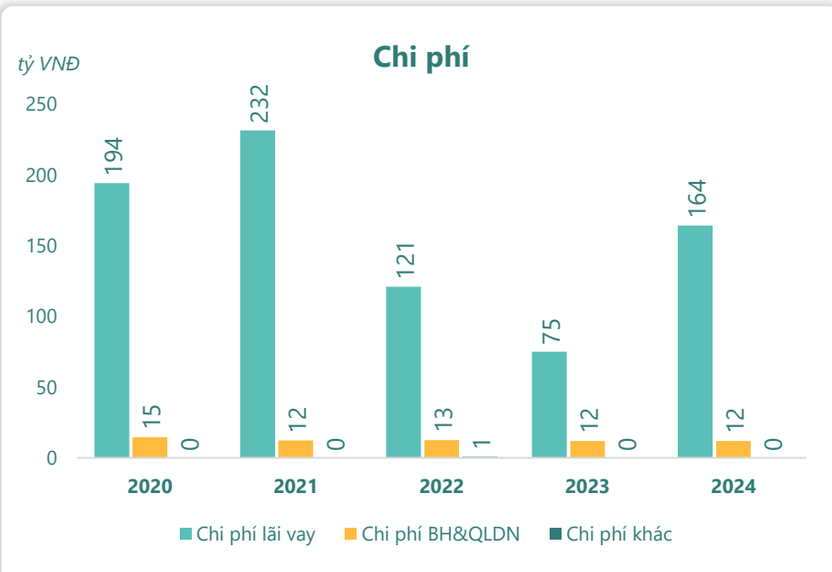


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **LSG** năm **2024 giảm đi 73.66** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 66.34 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

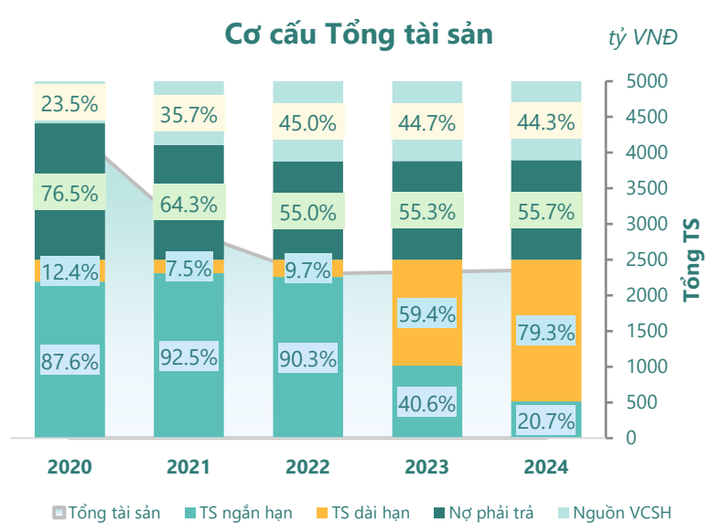
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **164.2** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

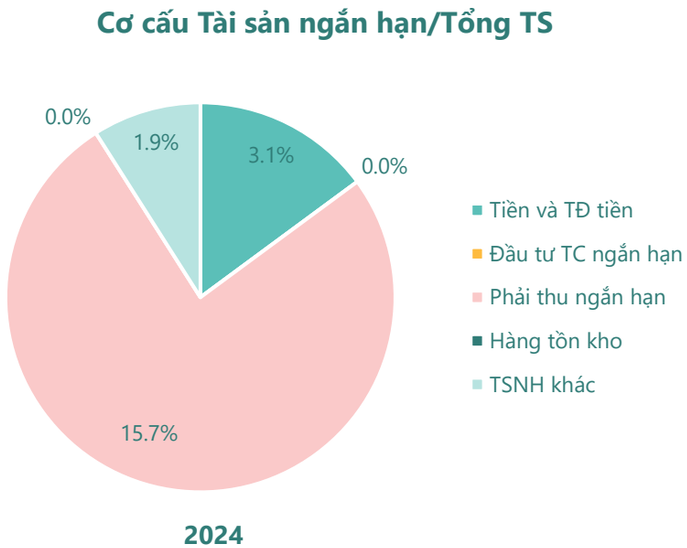
ROE của LSG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.26%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

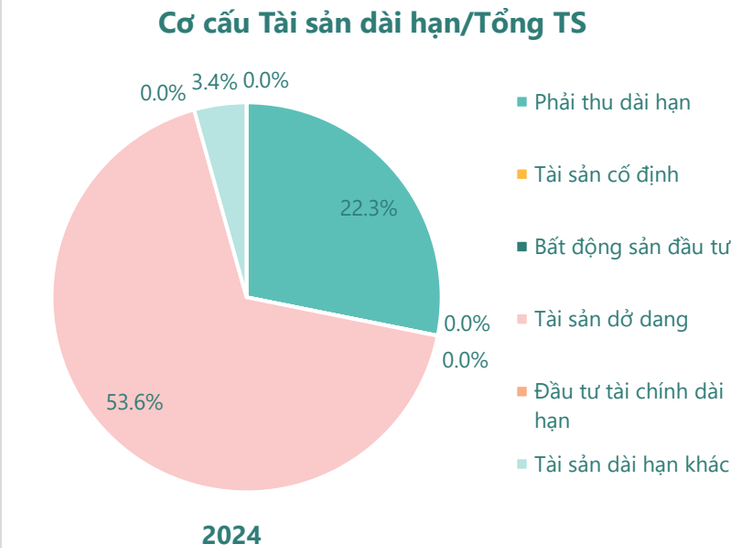




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LSG** năm 2024 tăng trưởng **1.15%** so với năm trước, đạt **2,355** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

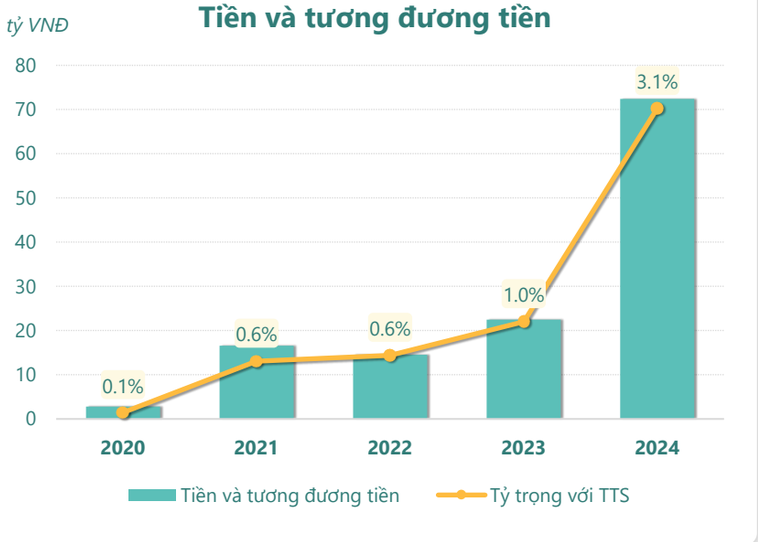
Tài sản ngắn hạn của LSG năm 2024 giảm **48.6%** so với năm trước, đạt **486.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.07% trên tổng tài sản.

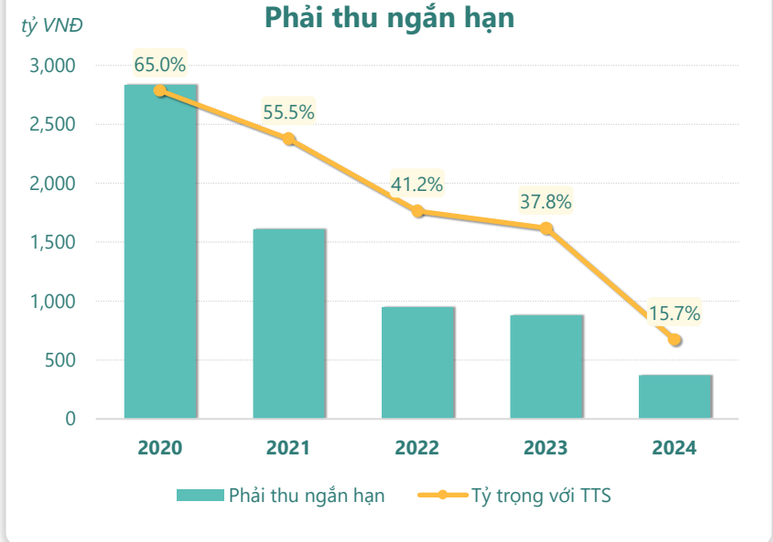
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

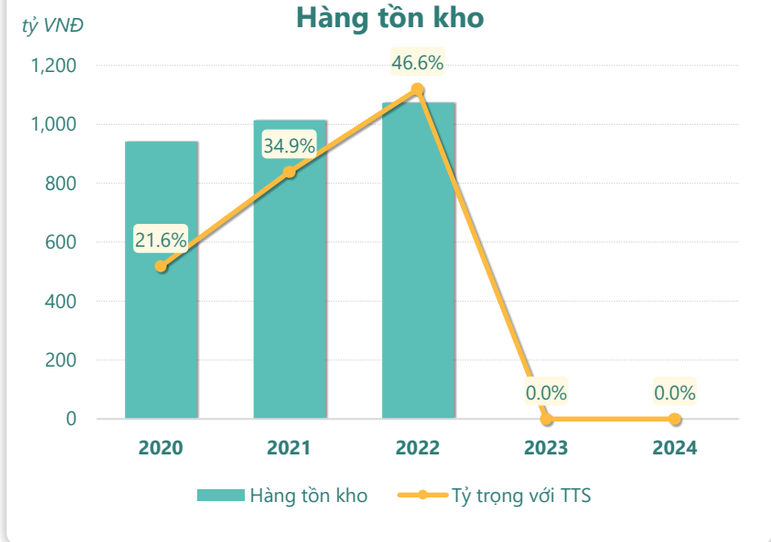
Tài sản dài hạn tăng trưởng **35.2%** so với năm trước và đạt **1,869** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **53.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 22.3%.

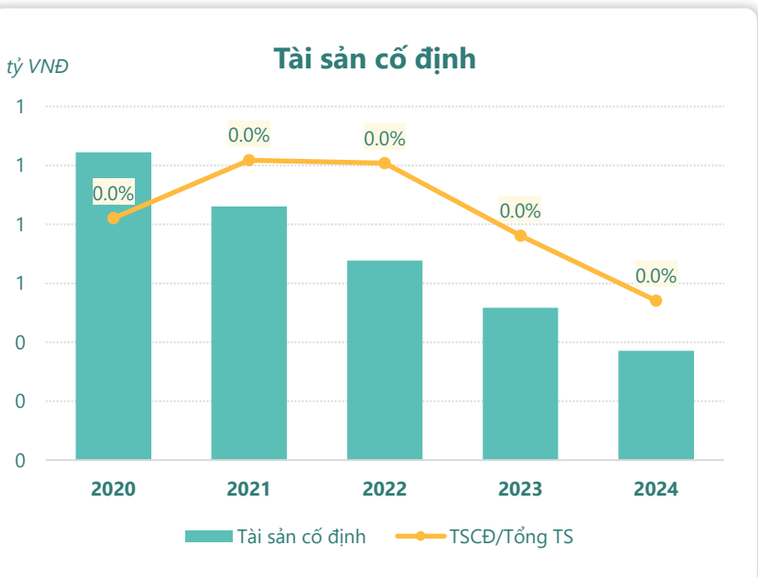
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

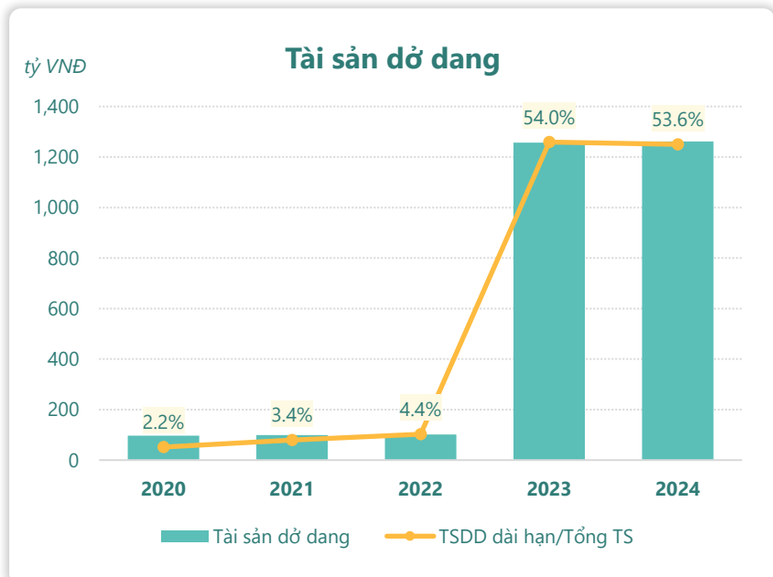
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

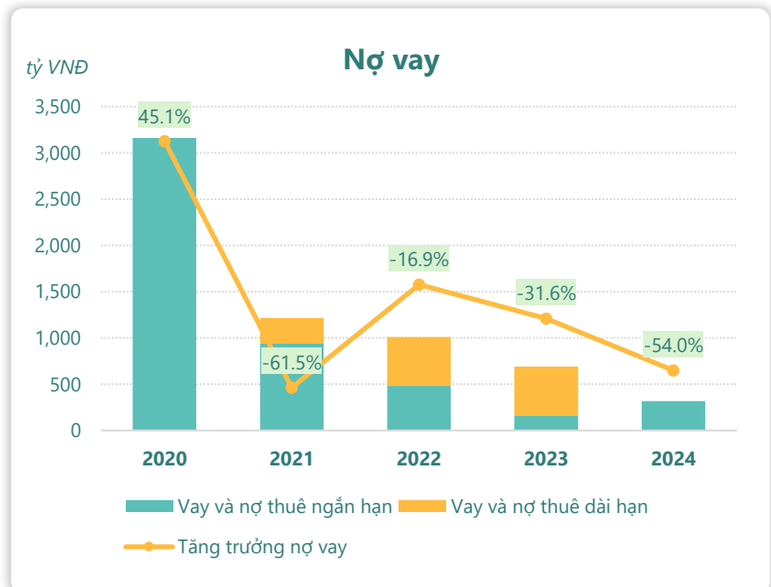






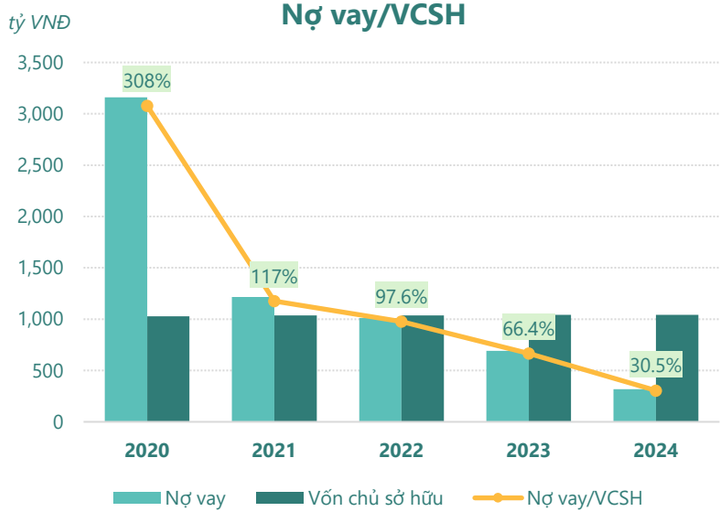




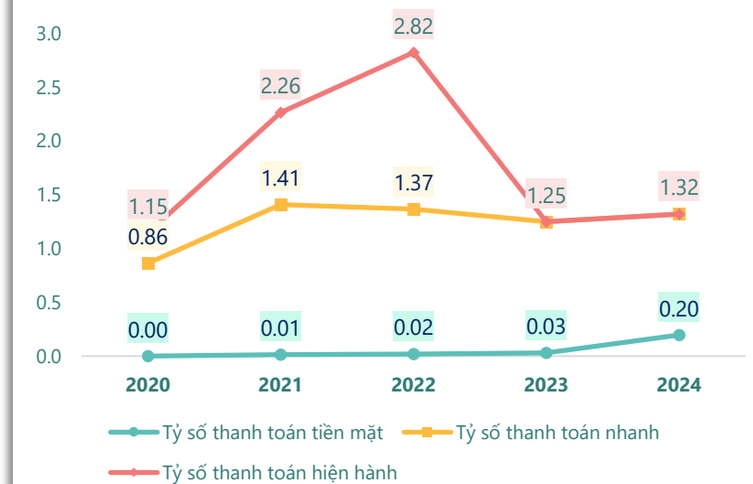


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

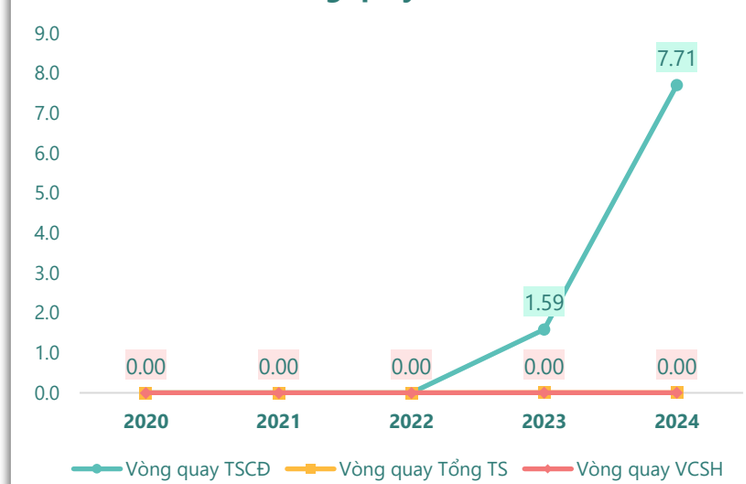
Nợ vay/VCSH



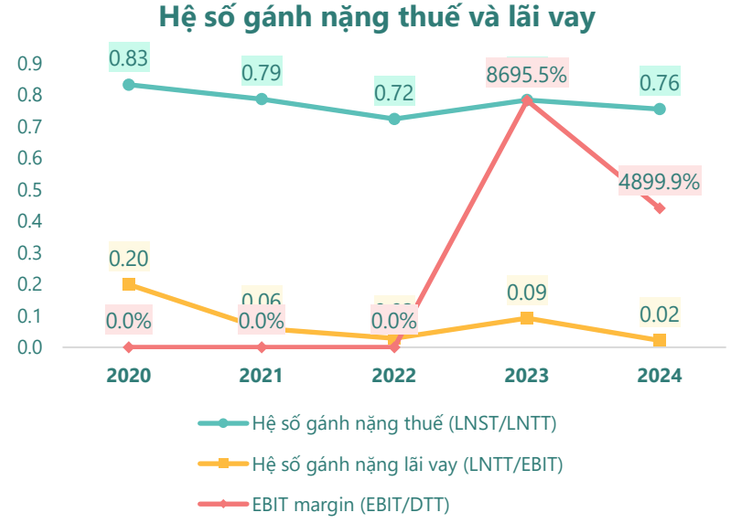
Chỉ số thanh khoản



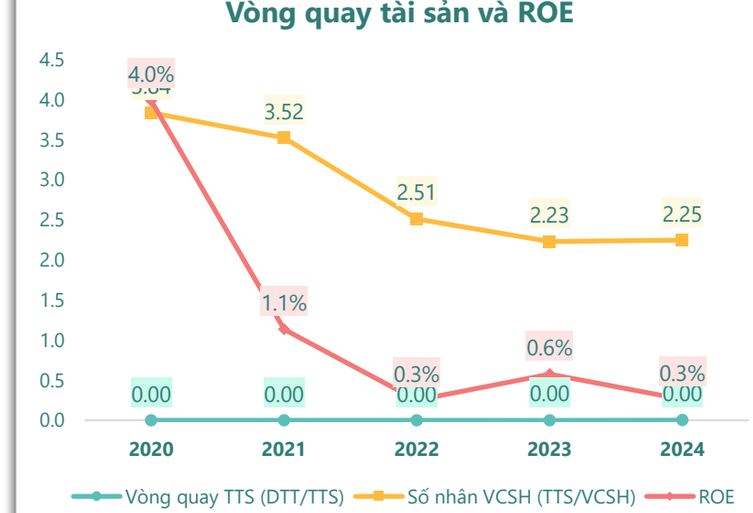
Vòng quay tài sản



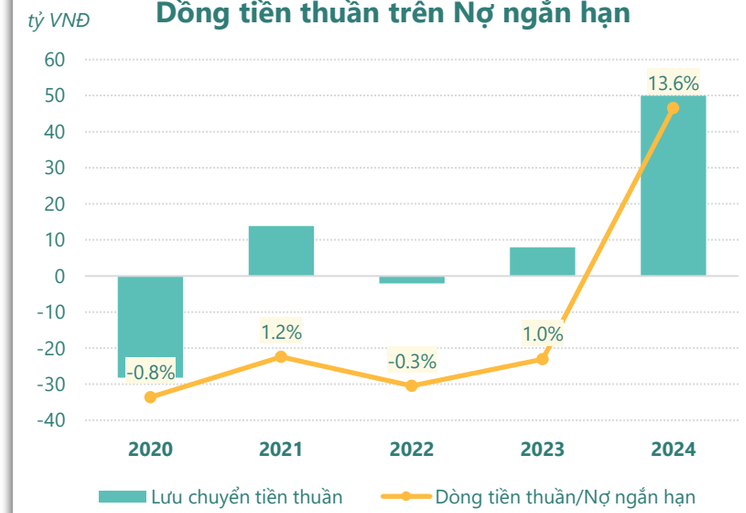
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0**	**0**	**0.95**	**3.43**
Giá vốn hàng bán	0	0	0.59	1.05
Lợi nhuận gộp	**0**	**0**	**0.36**	**2.38**
Doanh thu HĐTC	259	138	114	107
Chi phí TC	232	121	95.0	164
Chi phí lãi vay	**232**	**121**	**75.0**	**164**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.3	12.6	11.9	11.9
LN thuần từ HĐKD	**15.0**	**4.03**	**7.32**	**-66.3**
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.44	0.31	70.0
LN trước thuế	**14.9**	**3.59**	**7.63**	**3.62**
Lợi nhuận sau thuế	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.7**	**2.60**	**5.98**	**2.73**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,226	98.6	-238	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	788	106	566	555
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,001	-206	-320	-374
Tiền đầu kỳ	2.78	16.6	14.5	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	**13.8**	**-2.08**	**7.92**	**50.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.6	14.5	22.4	72.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,900**	**2,303**	**2,329**	**2,355**
Tài sản ngắn hạn	**2,682**	**2,079**	**946**	**486**
Tiền và tương đương tiền	16.6	14.5	22.4	72.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,609	948	880	370
Hàng tồn kho	1,013	1,074	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	43.1	43.9	43.9
Tài sản dài hạn	**218**	**224**	**1,383**	**1,869**
Phải thu dài hạn	48.6	48.6	48.6	526
Tài sản cố định	0.86	0.68	0.52	0.37
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	98.9	102	1,257	1,261
Đầu tư tài chính dài hạn	0.44	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.2	72.7	77.0	81.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,864**	**1,267**	**1,287**	**1,312**
Nợ ngắn hạn	**1,184**	**736**	**757**	**368**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	937	481	162	318
Phải trả người bán ngắn hạn	4.12	4.05	0.17	0.17
Nợ dài hạn	**680**	**530**	**530**	**944**
Vay và nợ thuê dài hạn	280	530	530	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,036**	**1,036**	**1,041**	**1,043**
Vốn chủ sở hữu	**1,036**	**1,036**	**1,041**	**1,043**
Vốn điều lệ	900	900	900	900
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**